

En çok kullanılan 1000 Vietnamca kelime

Sıklığa ve faydasına göre, dil öğretmenlerinin katkısıyla sıralandı · sesli hâli: flashcardly.io/tr/kelimeler/vietnamca/en-cok-kullanilan-1000-kelime/

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
1	Xin chào	Merhaba	Xin chào, bạn có khỏe không? Merhaba, nasılsın?
2	chào mừng	hoş geldiniz	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Evimize hoş geldiniz.
3	Chào buổi sáng	Günaydın	Chào buổi sáng! Günaydın!
4	vâng	evet	Vâng, tôi hiểu rồi. Evet, anlıyorum.
5	Chào buổi tối	İyi akşamlar	Chào buổi tối! İyi akşamlar!
6	không	hayır	Cô ấy nói không. Hayır dedi.
7	Tạm biệt	Hoşça kal	Tạm biệt, Anna! Hoşça kal, Anna!
8	Chào buổi chiều	Tünaydın	Chào buổi chiều! Tünaydın!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Yakında görüşürüz	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Yakında görüşürüz, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Yarın görüşürüz	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Yarın görüşürüz!
11	Rất vui được gặp bạn	Memnun oldum	Rất vui được gặp bạn! Ben de memnun oldum!
12	Bạn khỏe không?	Nasılsın?	Hôm nay bạn khỏe không? Bugün nasılsın?
13	người đàn ông	adam	Người đàn ông đang đọc sách. Adam kitabı okuyor.
14	phụ nữ	kadın	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Kadın şapka takıyor.
15	cậu bé	erkek çocuk	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Erkek çocuk oyuncaklarla oynuyor.
16	bé gái	kız	Bé gái có một quả bóng. Kızın bir topu var.
17	người	kişi	Anh ấy là một người tốt. O iyi bir kişi.
18	mọi người	insanlar	Mọi người đang rất vui. İnsanlar çok mutlu.
19	người lớn	yetişkin	Tôi là người lớn. Ben bir yetişkinim.
20	em bé	bebek	Em bé cần sữa. Bebek sütte ihtiyacı var.
21	Ông	Bay	Ông Smith thích đọc sách. Bay Smith kitap okumayı sever.
22	bà	Bayan	Bà Smith là giáo viên. Bayan Smith bir öğretmen.
23	hàng xóm	komşu	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Komşum çok cana yakın.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
24	bạn	arkadaş	Bạn của tôi thích đọc sách. Arkadaşım kitap okumayı sever.
25	hôm nay	bugün	Hôm nay là một ngày tốt lành. Bugün güzel bir gün.
26	ngày mai	yarın	Ngày mai là một ngày mới. Yarın yeni bir gün.
27	hôm qua	dün	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Onu dün gördüm.
28	bây giờ	şimdi	Anh ấy muốn nó bây giờ. Onu şimdi istiyor.
29	buổi chiều	öğleden sonra	Tôi thích buổi chiều. Öğleden sonrayı severim.
30	buổi tối	akşam	Buổi tối thật yên tĩnh. Akşam sessiz.
31	phút	dakika	Chúng tôi cần năm phút. Beş dakikaya ihtiyacımız var.
32	buổi sáng	sabah	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Sabah kahvaltı yaparım.
33	lát nữa	sonra	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Onu sonra yapacağım.
34	sớm	erken	Cô ấy thức dậy sớm. O erken uyanır.
35	muộn	geç	Anh ấy thường xuyên đi muộn. O sık sık geç kalır.
36	giờ	saat	Lớp học kéo dài một giờ. Ders bir saat sürüyor.
37	Tên bạn là gì	Adın ne?	Tên bạn là gì? Adın ne?
38	Tên tôi là ...	Benim adım	Tên tôi là Emily. Benim adım Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Nerelisin	Bạn đến từ đâu? Nerelisin?
40	tôi đến từ ...	Almanyalıyım	Tôi đến từ Đức. Ben Almanyalıyım.
41	Bạn sống ở đâu	Nerede yaşıyorsun?	Bạn sống ở đâu? Nerede yaşıyorsun?
42	Tôi sống ở	...'da yaşıyorum	Tôi sống ở Nhật Bản. Japonya'da yaşıyorum.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Hangi dilleri konuşuyorsun?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Hangi dilleri konuşuyorsun?
44	tôi nói	konuşuyorum	Tôi nói tiếng Anh giỏi. İngilizceyi iyi konuşuyorum.
45	Tôi nói được một chút	Biraz konuşuyorum	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Fransızca biraz konuşuyorum.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Nerede doğdun	Bạn sinh ra ở đâu? Nerede doğdun?
47	Họ của bạn là gì	Soyadın ne?	Họ của bạn là gì? Soyadın ne?
48	Đây là bạn của tôi	Bu arkadaşım	Đây là bạn của tôi, Lisa. Bu arkadaşım Lisa.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
49	pha	yapmak	Tôi pha cà phê rất ngon. Güzel kahve yaparım.
50	nhận	almak	Anh ấy nhận được một món quà. O bir hediye aldı.
51	có	sahip olmak	Emma có một chiếc ô tô. Emma bir arabaya sahip.
52	ăn	yemek	Họ đang ăn táo. Onlar elma yiyorlar.
53	uống	içmek	Bạn có uống cà phê không? Kahve içer misin?
54	ngủ	uyumak	Bây giờ tôi muốn ngủ. Şimdi uyumak istiyorum.
55	thấy	görmek	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Evi görebiliyor musun?
56	nhìn	bakmak	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam resimlere bakmayı sever.
57	đọc	okumak	Học sinh đọc sách. Öğrenci kitap okur.
58	mở	açmak	Cô ấy mở cửa sổ. O, pencereyi açıyor.
59	đóng	kapatmak	Tôi đóng cửa. Kapıyı kapatıyorum.
60	đến	gelmek	Bạn đến đây mỗi ngày. Buraya her gün geliyorsun.
61	làm ơn	Lütfen	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Lütfen kapıyı açın.
62	Cảm ơn	Teşekkür ederim	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Yardıma için teşekkür ederim.
63	Không có chi	Rica ederim	Không có chi. Rica ederim.
64	Xin lỗi	Affedersiniz	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Affedersiniz, yardıma ihtiyacım var.
65	xin lỗi	Özür dilerim	Tôi xin lỗi. Özür dilerim.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Bana yardım edebilir misin?	Bạn có thể giúp tôi không? Bana yardım edebilir misin?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Tekrar edebilir misin lütfen?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Onu tekrar edebilir misin lütfen?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Daha yavaş konuşabilir misin?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Daha yavaş konuşabilir misin?
69	Cho tôi ... được không	... alabilir miyim lütfen?	Cho tôi nước được không? Su alabilir miyim lütfen?
70	tôi muốn	... istiyorum	Tôi muốn thêm một chút trà. Biraz daha çay istiyorum.
71	Cho tôi ...	alabilir miyim	Cho tôi xin một chút nước được không? Biraz su alabilir miyim?
72	Tôi ... có được không	Sakıncası var mı?	Tôi ngồi có được không? Oturmanın sakıncası var mı?
73	số không	sıfır	Số không nhỏ hơn một. Sıfır birden küçüktür.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
74	một	bir	Tôi có một quả táo. Bir elmam var.
75	hai	iki	Có hai con mèo. İki kedi var.
76	ba	üç	Không, ba là quá nhiều. Hayır, üç çok fazla.
77	bốn	dört	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Bana dört tane ver, lütfen.
78	năm	beş	Tôi có năm con chó. Beş köpeğim var.
79	sáu	altı	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Altı arkadaşıyla geldi.
80	bảy	yedi	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Yedi kilometre koşuyorum.
81	tám	sekiz	Một con nhện có tám cái chân. Bir örümceğin sekiz bacağı vardır.
82	chín	dokuz	Chín là con số may mắn của tôi. Dokuz benim uğurlu sayımdır.
83	mười	on	Chúng ta có mười ngón tay. On parmağımız var.
84	cộng	artı	Hai cộng hai bằng bốn. İki artı iki dört eder.
85	Tôi không hiểu	Anlamıyorum	Tôi không hiểu. Anlamıyorum.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Tekrar edebilir misin lütfen?	Bạn có thể nhắc lại không? Tekrar edebilir misin lütfen?
87	Chậm hơn một chút ạ	Daha yavaş lütfen	Chậm hơn một chút ạ. Daha yavaş lütfen.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Bu ne demek?	Điều đó có nghĩa là gì? Bu ne demek?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	nasıl denir?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Bu İspanyolcada nasıl denir?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Bunu nasıl hecelersin?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Bunu nasıl hecelersin?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Bunu yazabilir misin?	Bạn có thể viết nó ra được không? Bunu yazabilir misin, lütfen?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Bana gösterebilir misin?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Fotoğrafı bana gösterebilir misin?
93	Bạn có nói ... không?	... konuşuyor musun?	Bạn có nói tiếng Anh không? İngilizce konuşuyor musun?
94	Chờ một chút ạ	Bir dakika lütfen	Chờ một chút ạ. Bir dakika lütfen.
95	Tôi nghĩ vậy	Öyle düşünüyorum	Tôi cũng nghĩ vậy. Ben de öyle düşünüyorum.
96	Tôi không biết	Bilmiyorum	Tôi không biết. Bilmiyorum.
97	này	bu	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Bu benim kırmızı arabam.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
98	kia	o	Con chó kia rất thân thiện. O köpek çok arkadaş canlısı.
99	ở đây	burada	Tôi thích ở đây. Burada olmayı seviyorum.
100	ở đó	orada	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. İşten sonra orada buluşuruz.
101	khác	başka bir	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Başka bir dilim pasta istiyor.
102	giống nhau	aynı	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Aynı mavi gömleği giyiyoruz.
103	này	bunlar	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Bunlar yemeye hazır.
104	kia	o	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. O kurabiyeler çok güzel görünüyor.
105	ngay đây	tam burada	Chìa khóa ở ngay đây. Anahtarlar tam burada.
106	đằng kia	orada	Giày của tôi ở đằng kia. Ayakkabılarım orada.
107	trên	üstünde	Con mèo đang ở trên cái bàn. Kedi masanın üstünde.
108	bên dưới	altında	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Köpek masanın altında.
109	Dạo này thế nào?	Nasıl gidiyor?	Dạo này thế nào? Nasıl gidiyor?
110	Lâu rồi không gặp	Görüşmeyeli uzun zaman oldu	Lâu rồi không gặp. Görüşmeyeli uzun zaman oldu.
111	Bạn thích ...	Nelerden hoşlanırsın?	Bạn thích làm gì? Nelerden hoşlanırsın?
112	Bạn đang làm gì ...?	Neler yapıyorsun?	Bạn đang làm gì thế? Şu an neler yapıyorsun?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	İyi günler	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! İyi günler, John!
114	Bảo trọng	Kendine iyi bak	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Kendine iyi bak. Yarın görüşürüz.
115	Chúc may mắn!	Bol şanslar	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Bol şanslar! Sana inanıyorum!
116	Chúc mừng	Tebrikler	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Tebrikler! Zor işi bitirdin.
117	Chúc mừng!	Şerefe!	Chúc mừng! Şerefe!
118	Không vấn đề gì	Sorun değil.	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Sorun değil, sana yardım edebilirim.
119	Đừng lo	Merak etme	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Merak etme, her şey iyi olacak.
120	Được thôi	Kulağa hoş geliyor	Được thôi, cảm ơn bạn! Kulağa hoş geliyor, teşekkürler!
121	biết	bilmek	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Cevabı şimdi biliyorsun.
122	hỏi	sormak	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Erkek kardeşine sorabilirsin.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
123	nghe	duymak	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? O sesi duyabiliyor musun?
124	học	öğrenmek	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Her gün yeni bir şey öğrenirsin.
125	nói chuyện với	konuşmak	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Arkadaşlarınla konuşmayı sever misin?
126	nói	demek	Tôi muốn nói một điều gì đó. Bir şey demek istiyorum.
127	chọn	seçmek	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. En sevdiğin rengi seçersin.
128	viết	yazmak	Các học sinh viết một câu chuyện. Öğrenciler bir hikaye yazıyor.
129	gọi	aramak	Tôi sẽ gọi cho bạn. Seni arayacağım.
130	nghe	dinlemek	Tôi nghe đài. Radyo dinliyorum.
131	học	çalışmak	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Her sınava çok çalışırım.
132	nói	söylemek	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Bana adını söylüyor.
133	gặp	buluşmak	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Seninle yarın buluşacağım.
134	tham gia	katılmak	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Grubumuza katılacak.
135	thích	keyif almak	Chúng tôi thích âm nhạc này. Müzikten keyif alıyoruz.
136	miêu tả	betimlemek	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Çocuk hayvanı betimledi.
137	giải thích	açıklamak	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Sorunu o açıklayacak.
138	dạy	öğretmek	Tôi dạy các sinh viên mới. Yeni öğrencilere ders öğretiyorum.
139	giới thiệu	tanıştırmak	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Arkadaşımı tanıştıracacağım.
140	nhận	kabul etmek	Cô ấy nhận món quà. Hediyeyi kabul ediyor.
141	từ chối	reddetmek	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Çocuk yemeği reddediyor.
142	hứa	söz vermek	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Sana yardım edeceğime söz veriyorum.
143	thảo luận	tartışmak	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Yeni planı tartışıyorlar.
144	liên lạc	iletişime geçmek	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Doktorla iletişime geçeceğim.
145	cười	gülmek	Lũ trẻ cười lớn. Çocuklar yüksek sesle gülüyorlar.
146	hét	bağırarak	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Çocuk yardım için bağırıyor.
147	thì thầm	fısıldamak	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Kulağıma fısıldıyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
148	vẫy tay	el sallamak	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Vedalaşmak için el sallıyor.
149	gật đầu	başını sallamak	Người phụ nữ gật đầu. Kadın başını sallıyor.
150	ôm	sarılmak	Người mẹ ôm con mình. Anne çocuğuna sarılıyor.
151	hôn	öpmek	Người mẹ hôn con mình. Anne çocuğunu öpüyor.
152	chỉ	işaret etmek	Đưa trẻ chỉ vào con chó. Çocuk köpeği işaret ediyor.
153	chớp mắt	göz kırpmak	Anh ấy chớp mắt liên tục. Hızlıca göz kırpmıyor.
154	cau mày	kaşlarını çatmak	Người bố cau mày với con trai mình. Baba, oğluna kaşlarını çatıyor.
155	ngáp	esnemek	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. Yorgun adam esniyor.
156	ngửi	koklamak	Con chó ngửi thức ăn. Köpek yemeği kokluyor.
157	tốt	iyi	Cô ấy là một người tốt. O iyi bir insan.
158	hôi	kötü	Sữa đó có mùi hôi. O süt kötü kokuyor.
159	to	büyük	Con chó to có thể nhảy. Büyük köpek zıplayabilir.
160	nhỏ	küçük	Em bé có bàn tay nhỏ. Bebeğin küçük elleri var.
161	sai	yanlış	Câu trả lời của bạn bị sai. Cevabın yanlış.
162	dễ	kolay	Bài toán này rất dễ. Bu matematik problemi kolay.
163	khó	zor	Bài kiểm tra đó rất khó. O sınav zordu.
164	nhanh	hızlı	Ô tô đi rất nhanh. Arabalar çok hızlı gider.
165	chậm	yavaş	Con rùa rất chậm. Kaplumbağa çok yavaş.
166	mới	yeni	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Bu yeni bir araba.
167	thật	doğru	Câu chuyện này có thật không? Bu hikaye doğru mu?
168	sai	yanlış	Câu trả lời là sai. Cevap yanlış.
169	tôi muốn	istiyorum	Tôi muốn ăn pizza. Pizza yemek istiyorum.
170	tôi cần ...	gerekiyor	Tôi cần gọi cho cô ấy. Onu aramam gerekiyor.
171	tôi sắp	-eceğim	Tôi sắp ăn rồi. Birazdan yemek yiyeceğim.
172	tôi muốn	isterim	Tôi muốn chơi quần vợt. Tenis oynamak isterim.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
173	tôi phải	zorundayım	Tôi phải đi bây giờ. Şimdi gitmek zorundayım.
174	Cho tôi ...	alabilir miyim	Cho tôi xin nước nhé? Su alabilir miyim, lütfen?
175	giúp tôi ...	bana yardım et	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Lütfen bu çantayla bana yardım et.
176	chỉ cho tôi cách ...	bana nasıl ... göster	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Bana bunu nasıl yapacağımı göster.
177	Bây giờ tôi không thể ...	şu an ...-amam	Bây giờ tôi không thể giúp được. Şu an yardım edemem.
178	tôi đang cố ...	-maya çalışıyorum	Tôi đang cố ngủ đây. Şu an uyumaya çalışıyorum.
179	Có thể ... không	... mümkün mü?	Ở đây có thể bơi không? Burada yüzmek mümkün mü?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Nerede ...-ebilirim?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Öğle yemeği nerede yiyebilirim?
181	thứ Hai	Pazartesi	thứ Hai là ngày đầu tuần. Pazartesi ilk gündür.
182	thứ Ba	Salı	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Salı her zaman eğlencelidir.
183	thứ Tư	Çarşamba	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. O çarşamba günü eve gider.
184	thứ Năm	Perşembe	Anh ấy đến vào thứ Năm. Perşembe günü geliyor.
185	thứ Sáu	Cuma	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Cuma en iyi gündür.
186	thứ Bảy	Cumartesi	Tôi đi vào thứ Bảy. Cumartesi günü ayrılıyorum.
187	Chủ nhật	Pazar	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Pazar günü dinleneceğim.
188	ngày trong tuần	hafta içi	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Hafta içi her sabah çalışıyor.
189	cuối tuần	hafta sonu	Ài mà không thích cuối tuần chứ? Hafta sonunu kim sevmez?
190	hàng ngày	her gün	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Gazeteyi her gün okuruz.
191	hàng tuần	haftalık	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Haberleri genellikle haftalık izlerim.
192	hàng tháng	aylık	Họ trả mức giá hàng tháng. Aylık fiyatı ödüyorlar.
193	ngày	gün	Chúng tôi đã đợi một ngày. Bir gün bekledik.
194	đêm	gece	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Biz geceleri uyuruz.
195	tuần	hafta	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Bir hafta kaldık.
196	tháng	ay	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Bir ay boyunca çalıştı.
197	năm	yıl	Chúng tôi đã đợi một năm. Bir yıl bekledik.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
198	thời gian	zaman	Chúng ta cần thêm thời gian. Daha fazla zamana ihtiyacımız var.
199	khoảnh khắc	an	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Bir an bekledi.
200	tương lai	gelecek	Tôi suy nghĩ về tương lai. Geleceği düşünüyorum.
201	... giờ	saat	Tôi thức dậy lúc bây giờ. Saat yedide uyanırım.
202	nửa đêm	gece yarısı	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Gece yarısı yola çıkacağız.
203	buổi trưa	öğle vakti	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Öğle vakti güneş sıcaktır.
204	tối nay	bu gece	Khách sẽ đến vào tối nay. Misafirler bu gece gelecekler.
205	giúp	yardım	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Yardım et! Başım dertte.
206	nguy hiểm	tehlike	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Tehlikedeyiz!
207	cảnh sát	polis	Hãy gọi cảnh sát! Polisi ara!
208	bác sĩ	doktor	Tôi cần một bác sĩ! Bir doktora ihtiyacım var!
209	xe cứu thương	ambulans	Hãy gọi xe cứu thương! Ambulans çağır!
210	lính cứu hỏa	itfaiyeci	Các lính cứu hỏa là những người hùng. İtfaiyeciler kahramandır.
211	tai nạn	kaza	Tôi vừa gặp một tai nạn. Kaza yaptım.
212	bảo vệ	korumak	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. Polis bizi korur.
213	cảnh báo	uyarmak	Tôi cần cảnh báo họ! Onları uyarmam lazım!
214	chuông báo thức	alarm	Chuông báo thức kêu rồi! Alarm çaldı!
215	hỏa hoạn	yangın	Có hỏa hoạn! Yangın var!
216	khói	duman	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Binadan duman çıkıyor!
217	làm ...	olarak çalışmak	Họ làm y tá ở bệnh viện. Onlar hastane hemşireleri olarak çalışıyorlar.
218	mua	satın almak	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Burada meyve satın alabilirsiniz.
219	trả	ödemek	Bạn phải trả tiền cho việc này. Bunun için ödemelisin.
220	bán	satmak	Họ bán trái cây tươi ở đây. Burada taze meyve satıyorlar.
221	đặt	koymak	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Kitabı masaya koyuyor.
222	ngồi	oturmak	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma o sandalyede oturuyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
223	đứng	durmak	Tôi đứng cạnh cửa. Kapının yanında duruyorum.
224	bơi	yüzmek	Họ có thể bơi nhanh. Onlar hızlı yüzebilirler.
225	lái	araba sürmek	Bạn cần lái xe cẩn thận. Dikkatli araba sürmen gerekiyor.
226	dự định	planlamak	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Yakında ziyaret etmeyi planlıyorlar.
227	làm xong	bitirmek	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Ödevini daha sonra bitirebilir.
228	tặng	vermek	Tôi tặng quà cho bạn bè. Arkadaşlara hediyeler veririm.
229	mười một	on bir	Tôi luôn lấy mười một cái. Her zaman on bir parça alırım.
230	mười hai	on iki	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Bir kartonda on iki yumurta var.
231	mười ba	on üç	Số mười ba là con số không may mắn. On üç sayısı uğursuzdur.
232	mười bốn	on dört	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Apartmanın on dört katı var.
233	mười lăm	on beş	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Kitabı on beşinci sayfada açıyorum.
234	mười sáu	on altı	Cái đó gấp mười sáu lần! Bu on altı kat daha fazla!
235	mười bảy	on yedi	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. On yedi kalemimiz var.
236	mười tám	on sekiz	Nó cao mười tám mét. On sekiz metre yüksekliğinde.
237	mười chín	on dokuz	Mười chín là con số yêu thích của tôi. On dokuz benim en sevdiğim sayı.
238	hai mươi	yirmi	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Onun yirmi küçük elmaya ihtiyacı var.
239	ba mươi	otuz	Anh ấy ba mươi tuổi. O otuz yaşında.
240	trăm	yüz	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Yüze kadar saydı.
241	bốn mươi	kırk	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Toplamda kırk kalem var.
242	năm mươi	elli	Anh ấy có năm mươi đô la. Onun elli doları var.
243	sáu mươi	altmış	Ông John sáu mươi tuổi. John altmış yaşında.
244	bảy mươi	yetmiş	Ông tôi bảy mươi tuổi. Dedem yetmiş yaşında.
245	tám mươi	seksen	Tôi có tám mươi gam đường. Seksen gram şekerim var.
246	chín mươi	doksan	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Okuyacak doksan kitabı var.
247	ngàn	bin	Một nghìn là một con số lớn. Bin büyük bir sayıdır.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
248	triệu	milyon	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. O araba bir milyon dolar.
249	một nửa	yarım	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Yarım pizzayı yedi.
250	một phần tư	çeyrek	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Onların sadece çeyreği kaldı.
251	tá	düzine	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Marketten bir düzine yumurta alıyorum.
252	đôi	çift	Đôi giày đó sạch. O çift ayakkabı temiz.
253	thứ nhất	birinci	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Birinci sırayı kolayca kazandı.
254	thứ hai	ikinci	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Bu benim buradaki ikinci seferim.
255	thứ ba	üçüncü	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Üçüncü sırada bitirdiler.
256	thứ tư	dördüncü	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Sırada dördüncüyüm.
257	thứ năm	beşinci	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. O, beşinci sırada.
258	thứ sáu	altıncı	Anh ấy là người thứ sáu. O, altıncı kişi.
259	thứ bảy	yedinci	Họ sống ở tầng thứ bảy. Yedinci katta oturuyorlar.
260	thứ tám	sekizinci	Đây là quả táo thứ tám. Bu sekizinci elma.
261	thứ chín	dokuzuncu	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Dokuzuncu gün tatildir.
262	thứ mười	onuncu	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. O, onuncu sırada.
263	thứ mười một	on birinci	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. On birinci yıl dönümlerini kutluyorlar.
264	thứ mười hai	on ikinci	Đó là tháng thứ mười hai. O, on ikinci ay.
265	luôn	her zaman	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Sabahları her zaman kahve içerim.
266	thường	genellikle	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. O genellikle öğle yemeğini öğlen yer.
267	thường	sık sık	Mọi người thường ăn pizza ở đây. İnsanlar burada sık sık pizza yer.
268	thỉnh thoảng	bazen	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Bazen kütüphaneye gider.
269	hiếm khi	nadiren	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Nadiren fast food yerim.
270	không bao giờ	asla	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. O mağazaya asla gitmezler.
271	hàng ngày	her gün	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Her gün çikolata yeriz.
272	hàng tuần	her hafta	Cô ấy đi bơi hàng tuần. O her hafta yüzer.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
273	vào cuối tuần	hafta sonları	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Hafta sonları evde dinlenirim.
274	vào buổi sáng	sabah	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. İnsanlar sabah kahvaltı yapar.
275	vào ban đêm	gece	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Onlar gece yataklarında uyurlar.
276	sau giờ làm	işten sonra	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Her gün işten sonra dinlenir.
277	mỗi ... một lần	haftada bir	Tôi đi mỗi tuần một lần. Haftada bir giderim.
278	hai lần một	haftada iki kez	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Babam haftada iki kez ziyaret eder.
279	cách tuần	iki haftada bir	Họ đến thăm cách tuần. İki haftada bir ziyaret ediyorlar.
280	ít nhất	en az	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. O her gün en az bir elma yer.
281	nhiều nhất	en fazla	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. En fazla iki tane alacağım.
282	nhiều hơn	den fazla	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Bu, yeterinden fazla yemek.
283	ít hơn	den daha az	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Geçen seferden daha az aldın.
284	một chút	biraz	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Biraz yardıma ihtiyacı var.
285	một chút	biraz	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Biraz kek yedi.
286	nhiều	çok	Tôi học nhiều. Çok çalışıyorum.
287	quá nhiều	çok fazla	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Çok fazla kek yediler.
288	không đủ	yeterli değil	Số lượng này không đủ. Bu miktar yeterli değil.
289	trước	önce	Tôi đã đến đây hai ngày trước. İki gün önce geldim.
290	sớm	yakında	Bạn tôi sẽ đến sớm. Arkadaşım yakında gelecek.
291	vẫn	hâlâ	Tôi vẫn đói. Hâlâ açım.
292	đã bao giờ	hiç	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Hiç okyanus gördün mü?
293	chưa	henüz	Bạn tôi vẫn chưa đến. Arkadaşım henüz gelmedi.
294	ngay lập tức	hemen	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Hemen yardıma ihtiyacım var.
295	có lẽ	belki	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Belki o daha sonra gelir.
296	một lúc nào đó	bir ara	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Bir ara buluşuruz.
297	bất cứ lúc nào	her zaman	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Bizi her zaman ziyaret edebilirsiniz.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
298	trước	önce	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Fırtınadan önce ayrıldık.
299	sau	sonra	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Yemekten sonra ayrılacağız.
300	ngày nay	bugünlerde	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. İnsanlar bugünlerde daha fazla seyahat ediyor.
301	tháng Một	Ocak	Tháng Một là tháng đầu tiên. Ocak birinci aydır.
302	tháng Hai	Şubat	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Şubat genellikle kısa bir aydır.
303	tháng Ba	Mart	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Onları genellikle Mart'ta ziyaret ederim.
304	tháng Tư	Nisan	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. Basketbol maçı nisanda.
305	tháng Năm	Mayıs	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Final sınavım mayısta.
306	tháng Sáu	Haziran	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Haziran'a kadar cevabı öğreneceğim.
307	tháng Bảy	Temmuz	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Temmuz genellikle çok sıcak bir aydır.
308	tháng Tám	Ağustos	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Ağustos'ta tekrar görüşebilir miyiz?
309	tháng Chín	Eylül	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Tatilim eylülde.
310	tháng Mười	Ekim	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Doğum günün ekimde mi?
311	tháng Mười một	Kasım	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Neden kasımda yağmur yağar?
312	tháng Mười hai	Aralık	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Aralık son aydır.
313	qua	üzerinden	Con mèo nhảy qua cái hộp. Kedi kutunun üzerinden atlıyor.
314	dưới	altında	Họ sống dưới một cái cây lớn. Onlar büyük bir ağacın altında yaşıyorlar.
315	qua	içinden	Anh ấy đi qua cửa. Kapının içinden yürüyerek geçiyor.
316	dọc theo	boyunca	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Sahil boyunca yürüyoruz.
317	xung quanh	etrafında	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. İnsanlar parkin etrafında yürüyor.
318	băng qua	karşıya	Tôi băng qua đường. Caddeden karşıya geçiyorum.
319	vào	içine	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. O yavaşça odanın içine yürüyor.
320	ra khỏi	dışarı	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. Çocuk okuldan dışarı koşuyor.
321	lên	yukarı	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Bulutlara doğru yukarı bakıyor.
322	xuống	aşağı	Con chó đặt quả bóng xuống. Köpek topu aşağıya koydu.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
323	lên lầu	üst kat	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Uyumak için üst kata çıkıyorum.
324	tầng dưới	alt katta	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Alt katta sesler duyuyorum.
325	mang	getirmek	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Partiye yemek getiriyorlar.
326	lấy	almak	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Sen her zaman kalemimi alıyorsun.
327	mang	taşımak	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. O kutuyu taşıyabilir.
328	lấy	teslim almak	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Paketi teslim alabilir misin?
329	làm rơi	düşürmek	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Telefonu düşürürsem kırılır.
330	chuyển	uzatmak	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Tuzu bana uzatabilir misin?
331	đặt xuống	yere koymak	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Sırt çantalarımızı yere koyduk.
332	cất	kaldırmak	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Oyuncaklarımı kaldırdım.
333	đổ	dışarı çıkarmak	Cô ấy sẽ đổ rác. Çöpü dışarı çıkaracak.
334	treo lên	asmak	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Onlar paltolarını asarlar.
335	bật	açmak	Bạn bật đèn lên. Işığı açıyorsun.
336	tắt	kapatmak	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Biri radyoyu kapatabilir mi?
337	nhảy	atlamak	Con mèo nhảy qua bức tường. Kedi duvarın üzerinden atlıyor.
338	ném	atmak	Cậu bé ném hòn đá. Çocuk taşı atıyor.
339	bắt	yakalamak	Anh ấy bắt quả bóng. Topu yakalıyor.
340	cưỡi	binmek	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Çocuk ata biniyor.
341	bay	uçmak	Những con chim bay trên bầu trời. Kuşlar gökyüzünde uçar.
342	bò	emeklemek	Em bé đang bò trên sàn nhà. Bebek yerde emekliyor.
343	bò qua	atlamak	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. İlk sayfayı atladi.
344	đá	tekmeler	Đứa trẻ đá quả bóng. Çocuk topu tekmeliyor.
345	nảy	zıplamak	Quả bóng nảy trên mặt đất. Top yerde zıplıyor.
346	leo	tırmanmak	Con mèo leo lên cây. Kedi ağaca tırmanıyor.
347	lặn	dalmak	Cậu bé lặn xuống nước. Çocuk suya d alıyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
348	trượt	kaymak	Cái hộp trượt trên sàn nhà. Kutu yerde kayıyor.
349	véo	çimdiklemek	Anh ấy véo tay tôi. Kolumu çimdikledi.
350	bóp	sıkmaq	Cô ấy bóp tay tôi. Elimi sıkıyor.
351	chọc	dürtmek	Đưa trẻ chọc vào tay tôi. Çocuk kolumu dürttü.
352	vuốt ve	sevmek	Cậu bé vuốt ve con chó. Çocuk köpeği seviyor.
353	dụi	ovmak	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Yorgun gözlerimi ovuyorum.
354	xoắn	bükmek	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. Adam ipi büküyor.
355	lắc	sallamak	Em bé lắc món đồ chơi. Bebek oyuncağı sallıyor.
356	gấp	katlamak	Tôi gấp tờ giấy. Kağıdı katlıyorum.
357	ấn	basmak	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Kırmızı düğmeye basıyor.
358	buộc	bağlamak	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. İpi bağlayacak.
359	kéo	çekmek	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. Adam ağır ipi çekiyor.
360	thu dọn	hazırlamak	Tôi thu dọn túi xách của mình. Çantamı hazırlıyorum.
361	Khách sạn ... ở đâu	nerede	Khách sạn ở đâu? Otel nerede?
362	Có ... ở gần đây không	Yakınlarda bir ... var mı?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Yakınlarda bir banka var mı?
363	Làm thế nào để đi đến ...	nasıl giderim	Làm thế nào để đi đến trường? Okula nasıl giderim?
364	Xe buýt nào đi đến ...	...'ya hangi otobüs gider?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Merkeze hangi otobüs gider?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Hangi hat ...'ya gider?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Hangi hat müzeye gider?
366	mất bao lâu	Ne kadar sürer?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Ne kadar sürer merak ediyorum.
367	Cách đây bao xa	Ne kadar uzak?	Cách đây bao xa? Ne kadar uzak?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Haritada gösterebilir misin?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Haritada gösterebilir misin?
369	tôi đang tìm	aramak	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Onlar bir tuvalet arıyorlar.
370	gần nhất	En yakın	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. En yakın mağaza aşağıda.
371	Cái này có đi đến ... không	Bu ...-e gider mi?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Bu restorana gider mi?
372	Xuống ở bến nào để ...	... için hangi durak?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Şehir merkezi için hangi durak?

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
373	ga	istasyon	Họ đang đợi ở ga tàu. Tren istasyonunda bekliyorlar.
374	bến xe buýt	otobüs durağı	Bến xe buýt ở gần đây. Otobüs durağı yakında.
375	ga tàu điện ngầm	metro istasyonu	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Bu metro istasyonu çok kalabalık.
376	khách sạn	otel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. İnternetteen bir otel ayırtabilirsiniz.
377	hiệu thuốc	eczane	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark eczanede çalışıyor.
378	ngân hàng	banka	Anh ấy đi đến ngân hàng. Bankaya gidiyor.
379	nhà vệ sinh	tuvalet	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Bu temiz bir tuvalet.
380	siêu thị	süpermarket	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Süpermarketten yiyecek alırlz.
381	nhà hàng	restoran	Họ rất thích nhà hàng đó. O restoranı çok seviyorlar.
382	quán cà phê	kafe	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane kafede çalışıyor.
383	công viên	park	Cô ấy thích công viên xanh. Yeşil parkı seviyor.
384	bệnh viện	hastane	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Hastane hasta insanlara yardım eder.
385	sân bay	havalimanı	Chúng tôi đã đến sân bay. Havalimanına vardık.
386	sân vận động	stadyum	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Stadyuma gittik.
387	nhà máy	fabrika	Nhà máy này sản xuất quần áo. Bu fabrika kıyafet üretiyor.
388	trường đại học	üniversite	Cô ấy học tại trường đại học. O, üniversitede okuyor.
389	trường đại học	üniversite	Cô ấy học tại trường đại học. O, üniversitede okuyor.
390	câu lạc bộ	kulüp	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Spor kulübüne katıldık.
391	nhà tù	hapishane	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Suçlu hapishaneden kaçtı.
392	tòa tháp	kule	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Yüksek kuleyi görüyorum.
393	trung tâm thương mại	alışveriş merkezi	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Ayakkabıları alışveriş merkezinden aldım.
394	tòa thị chính	belediye binası	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Belediye binasında buluştuk.
395	đồn cảnh sát	karakol	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Karakolu görüyorum.
396	trạm cứu hỏa	itfaiye istasyonu	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. İtfaiye istasyonunun yakınında yaşıyorum.
397	rê trái	Sola dön	Bạn rẽ trái ở đây. Burada sola dön.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
398	rẽ phải	sağa dön	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Kavşakta sağa dön.
399	đi thẳng	Dümdüz git	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Okula dümdüz git.
400	Gần	yakın	Nó ở gần. Yakın.
401	xa	Uzak.	Chỗ đó xa lắm. Uzak.
402	bên kia đường	caddenin karşısında	Anh ấy sống ở bên kia đường. O, caddenin karşısında oturuyor.
403	ở góc đường	Köşede	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Köşede bekliyor.
404	ở đèn giao thông	Trafik ışığında	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Trafik ışığında durduk.
405	ở ngã tư	Kavşakta	Quán bar nằm ở ngã tư. Bar kavşakta.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	yaya geçidi	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. O yaya geçidi çok güvenli.
407	cách một dãy nhà	Bir blok ötede	Bảo tàng cách một dãy nhà. Müze bir blok ötede.
408	theo biển báo	Tabelaları takip et	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Güvenliğe ulaşmak için tabelaları takip et.
409	vali	valiz	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Valizini çoktan hazırladın mı?
410	nam châm	mıknatıs	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Küçük mıknatıs bir hediye.
411	lược chải tóc	saç fırçası	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Saç fırçasını bulamıyor.
412	cái gối	yastık	Cái gối này mềm và ấm. Bu yastık yumuşak ve sıcak.
413	cái chăn	battaniye	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Üşüyorsan bir battaniye al.
414	đệm	yatak	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Yeni yatağımız gerçekten çok rahat.
415	rèm	perde	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Lütfen perdeyi aç, karanlık.
416	mành	jaluzi	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Genellikle geceleri jaluzileri kapatırım.
417	thảm	halı	Có bụi ở dưới tấm thảm. Halının altında toz var.
418	lọ hoa	vazo	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Bu vazo pahalı görünüyor.
419	cái chổi	süpürge	Căn hộ này có cái chổi không? Bu dairede süpürge var mı?
420	giấy vệ sinh	tuvalet kağıdı	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! Eyvah, tuvalet kağıdı bitmiş!
421	len	yün	Con cừu có lớp len dày. Koyunun kalın bir yünü var.
422	kim loại	metal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Odun ve metale ihtiyacımız var.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
423	nhựa	plastik	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Plastik kaseyi yıkıyor.
424	da	deri	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Yeni bir deri çanta aldım.
425	bông	pamuk	Người nông dân trồng bông. Çiftçi pamuk yetiştiriyor.
426	lụa	ipek	Tấm lụa này rất mềm. Bu ipek çok yumuşak.
427	cao su	kauçuk	Quả bóng được làm bằng cao su. Top kauçuktan yapılmıştır.
428	vải bò	kot	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Kalın bir kot kumaş satın aldı.
429	gốm	seramik	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Seramik kaseyi yıkadı.
430	đá cẩm thạch	mermer	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Beyaz mermeri kestiler.
431	viên gạch	tuğla	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Elinde kırmızı bir tuğla tutuyor.
432	thép	çelik	Họ làm các công cụ từ thép. Aletleri çelikten yapıyorlar.
433	đằng sau	arkasında	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. O, şu binanın arkasında.
434	trước	önünde	Cô ấy đang đứng trước tôi. O benim önümde.
435	ở giữa	arasında	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Park iki evin arasında.
436	bên cạnh	yanında	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. O mağaza evimin yanında.
437	ngược	ters	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Ters yöne gidiyoruz.
438	đối diện	karşısında	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Mağazanın karşısında yaşıyoruz.
439	ngay gần đây	hemen köşede	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. O şimdi hemen köşede yaşıyor.
440	về phía	-e doğru	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Çocuklar büyük ağaca doğru yürüyorlar.
441	qua	yanından	Bạn cần đi qua cây cầu. Köprünün yanından geçmen gerekiyor.
442	ở cuối đường	sokağın sonunda	Tôi sống ở cuối đường. Sokağın sonunda yaşıyorum.
443	bên trái	solda	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Solda park ediyor.
444	ở bên phải	sağda	Họ đang ở bên phải. Onlar sağda.
445	phía trên	üzerinde	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Güneş dağın üzerindedir.
446	dưới	aşağısında	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Köy dağın aşağısında.
447	ở trên	en üstte	Cái hộp ở trên. Kutu en üstte.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
448	gần	yakınında	Tôi sống gần con sông. Nehrin yakınında yaşıyorum.
449	ở giữa	ortasında	Anh ấy đứng ở giữa. Tam ortasında duruyor.
450	bên trong	içinde	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Köpek evin içinde.
451	nơi	yer	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Güvenli bir yer bulduk.
452	cửa hàng	mağaza	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Yiyeceklerimizi mağazadan alıyoruz.
453	nhà	ev	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. Aile o evde yaşıyor.
454	bến xe buýt	otogar	Tôi đợi ở bến xe buýt. Otogarda bekliyorum.
455	trung tâm thành phố	şehir merkezi	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Şehir merkezine yakın bir yerde yaşıyorum.
456	trung tâm thương mại	alışveriş merkezi	Trung tâm thương mại này rất lớn. Alışveriş merkezi çok büyük.
457	đài phun nước	çeşme	Đài phun nước đó có nước rất trong. O çeşmenin suyu çok berrak.
458	vòng xoay	döner kavşak	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Bu döner kavşak trafiği rahatlatıyor.
459	ngã tư	kavşak	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Kavşakta durduk.
460	cầu	köprü	Mọi người đi bộ qua cầu. İnsanlar köprüden yürür.
461	đường hầm	tünel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. Araba bir tünelden geçiyor.
462	biển báo dừng	dur tabelası	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Dur tabelasına uyman gerekiyor.
463	cầu vượt	üst geçit	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Evin yakınına bir üst geçit yaptılar.
464	hầm chui	alt geçit	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Alt geçitten yürüyeceğiz.
465	địa danh	simgesel yapı	Địa danh đó nằm gần con sông. Simgesel yapı nehrin yakınındadır.
466	biển báo giao thông	trafik işareti	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Bu trafik işareti dur anlamına geliyor.
467	bức tượng	heykel	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Güzel heykeli gördü.
468	đài tưởng niệm	anıt	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Onlar yüksek anıtı ziyaret ettiler.
469	phía bắc	kuzey	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Bu şehrin kuzeyi ilginç.
470	phía nam	güney	Gió thổi từ phía nam. Rüzgâr güneyden geliyor.
471	phía đông	doğu	Gió thổi từ phía đông. Rüzgâr doğudan geliyor.
472	phía tây	batı	Mặt trời lặn ở phía tây. Güneş batıda batar.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
473	đông bắc	kuzeydoğu	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben kuzeydoğu bölgesinde yaşıyor.
474	tây bắc	kuzeybatı	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. O eyalet kuzeybatıda.
475	đông nam	güneydoğu	Anh ấy sống ở vùng đông nam. O, güneydoğu bölgesinde yaşıyor.
476	tây nam	güneybatı	Họ đã lái xe về phía tây nam. Güneybatıya doğru sürdüler.
477	quay đầu	U dönüşü	Đây là chỗ quay đầu. Bu bir U dönüşü.
478	đường cụt	çıkma sokak	Con phố đó là đường cụt. O sokak bir çıkma sokak.
479	thang cuốn	yürüyen merdiven	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. Yürüyen merdiven seni en üst kata çıkarır.
480	đường dốc	rampa	Xe lăn cần có đường dốc. Tekerlekli sandalyeler rampa gerektirir.
481	thời tiết	hava	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Bugün hava güzel.
482	nắng	güneşli	Anh ấy thích một ngày nắng. Güneşli bir günü sever.
483	nhieu mây	bulutlu	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Bulutlu bir öğleden sonra bekliyorlar.
484	mưa	yağmurlu	Một ngày mưa có thể rất ẩm ướt. Yağmurlu bir gün huzurlu olabilir.
485	có gió	rüzgarlı	Bên ngoài đang có gió. Dışarısı rüzgarlı.
486	nóng	sıcak	Trà này rất nóng. Bu çay çok sıcak.
487	lạnh	soğuk	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Kışın soğuk rüzgar eser.
488	ấm	ılık	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Bugün plaj ılıktı.
489	mùa xuân	ilkbahar	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Çiçekler ilkbaharı sever.
490	mùa hè	yaz	Mùa hè là một mùa rất nóng. Yaz çok sıcak bir mevsimdir.
491	mùa thu	sonbahar	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. Sonbahar en sevdiğim mevsimdir.
492	mùa đông	kış	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Kış burada çok soğuk olabilir.
493	mặt trời	güneş	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Güneş gökyüzünde parlıyor.
494	mặt trăng	ay	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Parlak ayı görüyorum.
495	ngôi sao	yıldız	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Parlak bir yıldız görüyorum.
496	bầu trời	gökyüzü	Chim bay trên bầu trời. Kuşlar gökyüzünde uçar.
497	đám mây	bulut	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Karanlık bir bulut güneşi gizliyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
498	mưa	yağmur	Mưa rơi từ trên trời xuống. Yağmur gökyüzünden yağıyor.
499	gió	rüzgar	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Soğuk rüzgarı hissediyoruz.
500	cơn bão	fırtına	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. Şiddetli fırtına ağaçları devirdi.
501	cầu vồng	gökkuşağı	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. Gökyüzünde bir gökkuşağı görüyorum.
502	cái bóng	gölge	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. Karanlık bir gölge görüyorum.
503	hoàng hôn	gün batımı	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. Güzel gün batımını izledik.
504	sấm	gök gürültüsü	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. Şiddetli gök gürültüsünü duyduk.
505	ô	şemsiye	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. Onun kırmızı bir şemsiyesi var.
506	áo mưa	yağmurluk	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. Bu yağmurluk beni sıcak tutuyor.
507	dự báo thời tiết	tahmin	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. Her gün hava tahminini izliyorum.
508	bóng râm	gölge	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. Sıcak bir günde gölgeye ihtiyacımız var.
509	dông	gök gürültülü fırtına	Một trận dông mang theo mưa lớn. Gök gürültülü fırtına şiddetli yağmur getirir.
510	sét	şimşek	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. Dün gece parlak bir şimşek gördü.
511	sương mù	sis	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. Yoğun siste araba sürdüler.
512	tuyết	kar	Đây là tuyết trắng, mới rơi. Bu taze, beyaz kar.
513	đá	buz	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. İçeceklerimize buz koyarız.
514	mưa đá	dolu	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. Dışarıda çok fazla dolu var.
515	trơn	kaygan	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. Kaygan buzda düştü.
516	nhiệt độ	sıcaklık	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. Sıcaklığı her gün kontrol ediyorlar.
517	rừng	orman	Một khu rừng đầy cây cối. Orman ağaçlarla doludur.
518	sông	nehir	Dòng sông này có nước mát và trong. Nehrın serin, berrak bir suyu var.
519	hồ	göl	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. O derin gölde yüzüyor.
520	núi	dağ	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. Yüksek dağa tırmandılar.
521	thiên nhiên	doğa	Peter rất yêu thiên nhiên. Peter doğayı seviyor.
522	bờ biển	sahil	Đây là một bờ biển đẹp. Bu güzel bir sahil.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
523	đảo	ada	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. Küçük bir adada yaşıyor.
524	sa mạc	çöl	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. Çöl çok kuru bir yerdir.
525	thung lũng	vadi	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. Vadi yeşil ve geniş.
526	thác nước	şelale	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. Güzel bir şelale gördüler.
527	vách đá	uçurum	Vách đá đó rất cao. O uçurum çok yüksek.
528	đồng cỏ	çayır	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. Çayırlarda yürümeyi sever.
529	cây	ağaç	Con chó ngủ dưới gốc cây. Köpek ağacın altında uyuyor.
530	hoa	çiçek	Bông hoa đỏ rất đẹp. Kırmızı çiçek çok güzel.
531	lá	yaprak	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Ağaçtan bir yaprak düştü.
532	cò	ot	Con bò ăn cỏ. İnek otu yiyor.
533	cây	bitki	Cái cây này có lá màu xanh. Bitkinin yeşil yaprakları var.
534	hòn đá	kaya	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. Adam ağır kayayı kaldırdı.
535	đá	taş	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. Ağır bir taş buldum.
536	cành cây	dal	Con chim đậu trên cành cây. Kuş dalda oturuyor.
537	rễ	kök	Cây này có một cái rễ dài. Bu bitkinin uzun bir kökü var.
538	hạt	tohum	Người nông dân gieo hạt. Çiftçi tohumu ekiyor.
539	bụi cây	çalı	Con chim trốn trong bụi cây. Kuş, çalının içinde gizleniyor.
540	gỗ	odun	Tôi cần gỗ để đốt lửa. Ateş için odun lazım.
541	thế giới	dünya	Thế giới rất rộng lớn. Dünya çok büyüktür.
542	thành phố	şehir	Nhiều người sống ở thành phố. Pek çok insan şehirde yaşıyor.
543	đất nước	ülke	Anh ấy sống ở một đất nước khác. O, başka bir ülkede yaşıyor.
544	thị trấn	kasaba	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Küçük bir kasabada yaşıyoruz.
545	con đường	yol	Con đường này rất dài. Bu yol çok uzun.
546	đồi	tepe	Ngôi nhà nằm trên đồi. Ev tepede.
547	đất liền	kara	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. Denizciler karayı gördü.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
548	không khí	hava	Tôi hít thở không khí trong lành. Temiz havayı içime çekiyorum.
549	đại dương	okyanus	Cá sống ở đại dương. Balıklar okyanusta yaşar.
550	đất	yer	Người đàn ông ngồi trên đất. Adam yerde oturuyor.
551	vùng	bölge	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. Soğuk bir bölgede yaşıyoruz.
552	khu vực	alan	Nhiều người sống ở khu vực này. Bu alanda birçok insan yaşıyor.
553	bãi biển	plaj	Tôi thích đi bãi biển. Plajı seviyorum.
554	biển	deniz	Biển có màu xanh. Deniz mavi.
555	sóng	dalga	Họ ngắm những con sóng biển. Okyanus dalgalarını izliyorlar.
556	cát	kum	Cô ấy thích cát ấm và mềm. Sıcak, yumuşak kumu sever.
557	kem chống nắng	güneş kremi	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. Güneşli günlerde güneş kremi kullanırım.
558	ô che nắng bãi biển	plaj şemsiyesi	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. Şu plaj şemsiyesi renkli.
559	dép tông	parmak arası terlik	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. Bu parmak arası terlikler rahat.
560	đồ bơi	mayo	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. Onun yeni bir mayosu var.
561	quần bơi	deniz şortu	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Deniz şortunu unutma.
562	nhân viên cứu hộ	cankurtaran	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. Cankurtaran yüzücüleri güvende tutar.
563	thủy triều lên	yüksek gelgit	Thủy triều lên rất ướt. Yüksek gelgit çok ıslaktır.
564	bỏng nắng	güneş yanığı	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. O güneş yanığı oldukça acı verici görünüyor.
565	vé	bilet	Cô ấy có một vé tàu. Onun bir tren bileti var.
566	hành lý	bagaj	Chúng ta để hành lý ở đâu? Bagajlarımızı nereye koyuyoruz?
567	máy bán vé	bilet makinesi	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. Onu bilet makinesinden alacağım.
568	sân ga	peron	Đó là sân ga tàu hỏa. O, tren peronu.
569	thời khóa biểu	tarife	Cô ấy đọc thời khóa biểu. O, tarifeyi okuyor.
570	xe buýt	otobüs	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? Otobüs mü bekliyoruz?
571	tàu hỏa	tren	Tàu hỏa này rất hiện đại. Tren çok modern.
572	tàu điện	tramvay	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. En hızlı yol tramvayla.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
573	taxi	taksi	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? Taksi ne kadar tutuyor?
574	đúng giờ	zamanında	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Zamanında varmak önemlidir.
575	bị hoãn	rötarlı	Chuyến bay đó đã bị hoãn. O uçuş rötarlıydı.
576	tàu điện ngầm	metro	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. Metro yer altından gider.
577	ô tô	araba	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. Yeni bir araba satın aldı.
578	xe tải	kamyon	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. Adam büyük bir kamyon sürüyor.
579	xe đạp	bisiklet	Tôi đi xe đạp đến trường. Okula bisikletimle gidiyorum.
580	máy kéo	traktör	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. Çiftçi büyük bir traktör sürüyor.
581	xe máy	motosiklet	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. O, hızlı bir motosiklet kullanıyor.
582	xe trượt	scooter	Đứa trẻ đang đi xe trượt. Çocuk scooter'a biniyor.
583	xe tải nhỏ	minibüs	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. O, büyük bir minibüs kullanıyor.
584	tài xế	şoför	Người tài xế đã dừng xe lại. Şoför arabayı durdurdu.
585	giao thông	trafik	Hôm nay giao thông rất chậm. Bugün trafik çok yavaş.
586	bánh xe	tekerlek	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. Kırık tekerleği tamir etti.
587	chỗ đỗ xe	otopark	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. Bir otopark yeri bulduk.
588	rơ-moóc	römork	Xe tải kéo theo rơ-moóc. Kamyon römorku çekiyor.
589	máy bay	uçak	Máy bay hạ cánh tại sân bay. Uçak havaalanına iniş yapıyor.
590	thuyền	tekne	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. Küçük bir tekne görüyorum.
591	tàu	gemi	Con tàu lớn băng qua đại dương. Büyük gemi okyanusu geçiyor.
592	trực thăng	helikopter	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. Helikopter gökyüzünde uçuyor.
593	tên lửa	roket	Tên lửa bay lên bầu trời. Roket gökyüzüne doğru uçuyor.
594	tàu vũ trụ	uzay gemisi	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. Uzay gemisi aya iniş yaptı.
595	xe cứu hỏa	itfaiye aracı	Xe cứu hỏa chờ nước. İtfaiye aracı su taşır.
596	máy bay phản lực	jet	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. Jet çok hızlı uçar.
597	thuyền kayak	kayak	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. O, kayakta oturuyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
598	bè	sal	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. Tahtadan bir sal yaptık.
599	xuồng	kano	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. Küçük kanoyu kürekle sürüyor.
600	thuyền buồm	yelkenli	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. Rüzgar yelkenliyi hareket ettiriyor.
601	giá	fiyat	Bạn có thấy giá không? Fiyatı görüyor musun?
602	rẻ	ucuz	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. Ucuz ayakkabı aldı.
603	đắt	pahalı	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. O araba pahalı görünüyor.
604	tiền mặt	nakit	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. Bence onun biraz nakit paraya ihtiyacı var.
605	thẻ tín dụng	kredi kartı	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. Kredi kartımla ödeyebilirim.
606	hóa đơn	fiş	Cho tôi xin hóa đơn được không? Fişi alabilir miyim lütfen?
607	hóa đơn	hesap	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? Hesabı kim ödeyecek?
608	tiền thừa	para üstü	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. Ödedim ve para üstü aldım.
609	đồng xu	madeni para	Tôi có một vài đồng xu. Birkaç tane madeni param var.
610	tờ tiền	banknot	Đó là loại tờ tiền gì vậy? O ne tür bir banknot?
611	Cái này bao nhiêu tiền	Bu ne kadar?	Cái này bao nhiêu tiền? Bu ne kadar?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Kartla ödeyebilir miyim?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Kartla ödeyebilir miyim?
613	tiền tệ	para birimi	Tiền tệ đó rất mạnh. O para birimi çok güçlü.
614	tỷ giá hối đoái	döviz kuru	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. Bu döviz kuru berbat.
615	quầy đổi tiền	döviz bürosu	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. Bir döviz bürosuna ihtiyacımız var.
616	hoa hồng	komisyon	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? Komisyon ödemek zorunda mısın?
617	ngoại tệ	döviz	Đó là ngoại tệ. O döviz.
618	thanh toán bằng thẻ	kart ödemesi	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Kart ödemesi onaylandı.
619	không tiếp xúc	temassız	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. Bu temassız bir ödeme.
620	mã PIN	PIN kodu	Tôi quên mã PIN của mình rồi. PIN kodumu unuttum.
621	phí rút tiền	para çekme ücreti	Họ đã trả phí rút tiền. Para çekme ücretini ödediler.
622	hạn mức hàng ngày	günlük limit	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Günlük limite ulaştı.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
623	hoàn tiền	para iadesi	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Para iadesi alacaksınız.
624	phí dịch vụ	servis ücreti	Phí dịch vụ đã được bao gồm. Servis ücreti dahildir.
625	cửa hàng	mağaza	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. Bu benim en sevdiğim mağaza.
626	thu ngân	kasiyer	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. O, yeni kasiyer.
627	hàng	sıra	Hàng này rất dài. Bu sıra çok uzun.
628	mở	açık	Hôm nay cửa hàng mở cửa. Dükkan bugün açık.
629	đóng cửa	kapalı	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Maalesef eczane kapalı.
630	nhãn giá	fiyat etiketi	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. Fiyat etiketini gördüler.
631	giảm giá	indirim	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. İndirimlerini çok seviyorum.
632	chính sách đổi trả	iade politikası	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Bu iade politikası adil görünüyor.
633	bảo hành	garanti	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. Garanti, aldığın ürünü korur.
634	phòng thử đồ	deneme kabini	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. Deneme kabinini kullandılar.
635	xe đẩy hàng	alışveriş arabası	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Bir alışveriş arabasına ihtiyacımız var.
636	khách hàng	müşteri	Khách hàng luôn luôn đúng. Müşteri her zaman haklıdır.
637	cái bàn	masa	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Bu salatayı masaya koyabilir misin?
638	thực đơn	menü	Họ có một thực đơn phong phú. Geniş bir menüleri var.
639	đặt chỗ	rezervasyon	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Rezervasyonumuz var.
640	máy chủ	garson	Các máy chủ đang làm việc vất vả. Garsonlar çok çalışıyor.
641	gọi món	sipariş	Chúng tôi gọi món bây giờ. Şimdi sipariş veriyoruz.
642	nước	su	Cô ấy uống nước lạnh. O soğuk su içer.
643	cà phê	kahve	Họ uống cà phê đậm. Onlar sert kahve içerler.
644	trà	çay	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Kışın sıcak çay en iyisidir.
645	bia	bira	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Bir bira daha alabilir miyim lütfen?
646	rượu vang	şarap	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Bu şarabı alabilir miyiz lütfen?
647	Cho tôi xin hóa đơn	Hesap, lütfen.	Cho tôi xin hóa đơn. Hesap, lütfen.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
648	ngon	lezzetli	Cái bánh đó ngon quá! O turta lezzetli!
649	món khai vị	başlangıç	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Önce bir başlangıç sipariş edeceğiz.
650	món chính	ana yemek	Tôi rất thích món chính. Ana yemeği seviyorum.
651	món tráng miệng	tatlı	Cô ấy thích món tráng miệng. Tatlıyı seviyor.
652	món đặc biệt hôm nay	günün spesiyali	Đó là món đặc biệt hôm nay. O, günün spesiyali.
653	thực đơn trong ngày	günün menüsü	Họ có thực đơn trong ngày. Onlarda günün menüsü var.
654	bàn cho hai người	iki kişilik masa	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. İki kişilik masa istiyoruz.
655	đặt chỗ dưới tên	adına rezervasyon	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Smith adına rezervasyon var.
656	nước máy	musluk suyu	Tôi thường uống nước máy. Genelde musluk suyu içerim.
657	chia tiền	hesabı paylaşmak	Chúng ta có thể chia tiền. Hesabı paylaşmak mümkün.
658	trả tiền chung	beraber ödemek	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Beraber ödeyeceğiz.
659	tiền boa	bahşiş	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Her zaman bol bahşiş veririm.
660	thanh toán tại quầy	kasada ödemek	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Kasada ödeyebilir miyiz?
661	kích cỡ	beden	Kích cỡ này quá nhỏ. Bu beden çok küçük.
662	vừa	olmak	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Eski kotu ona hâlâ oluyor.
663	quá rộng	çok büyük	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Bence bu gömlek çok büyük.
664	quá nhỏ	çok küçük	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Maalesef, bu ayakkabı çok küçük.
665	thử	denemek	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Yeni şapkalar deniyoruz.
666	đen	siyah	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben siyah bir gömlek giyer.
667	trắng	beyaz	Cô ấy mặc quần màu trắng. O beyaz pantolon giyiyor.
668	đỏ	kırmızı	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? Kırmızı güller en iyisi değil mi?
669	xanh dương	mavi	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? Mavi senin en sevdiğin renk mi?
670	xanh lá	yeşil	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Yeşil elbiseyi alır mıydın?
671	vàng	sarı	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. Sarı gömlekleri sever.
672	màu	renk	Bạn thích màu gì? Hangi rengi seviyorsun?

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
673	màu hồng	pembe	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. Pembe bir çiçek görüyorum.
674	màu tím	mor	Tôi thấy một bông hoa màu tím. Mor bir çiçek görüyorum.
675	nâu	kahverengi	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. Kahverengi bir köpek görüyorum.
676	xám	gri	Con mèo này có màu xám. Kedi gri.
677	bằng vàng	altın rengi	Chiếc nhẫn này bằng vàng. Yüzük altın rengi.
678	màu bạc	gümüş rengi	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. Araba gümüş rengi.
679	màu be	bej	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. Bej bir gömlek giyiyor.
680	xanh hải quân	lacivert	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. Ceketi lacivert.
681	sáng	parlak	Mặt trời rất sáng. Güneş çok parlak.
682	tái	solgun	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. Hasta çocuğun yüzü solgun.
683	tối	karanlık	Căn phòng rất tối. Oda çok karanlık.
684	kẻ sọc	çizgili	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. Çizgili bir gömlek giyiyor.
685	phòng	oda	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Odandan memnun musun?
686	cửa	kapı	Cái cửa này cần được thay thế. Bu kapının değiştirilmesi gerekiyor.
687	chìa khóa	anahtar	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Sanırım anahtarımı kaybettim.
688	cửa sổ	pencere	Cửa sổ rất sạch. Pencere çok temiz.
689	ánh sáng	ışık	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Bu oda çok ışık alıyor.
690	công tắc	düğme	Công tắc đèn ở trên tường. Işık düğmesi duvarda.
691	giường	yatak	Tôi vẫn cần mua một cái giường. Hâlâ bir yatak almam gerekiyor.
692	nhà bếp	mutfak	Nhà bếp này rất sạch sẽ. Bu mutfak çok temiz.
693	nhà vệ sinh	banyo	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. O sık sık banyoyu kullanır.
694	tắm	duş	Họ tắm mỗi ngày. Her gün duş alırlar.
695	Wi-Fi	Wi-Fi	Quán này có Wi-Fi không? Bu barda Wi-Fi var mı?
696	địa chỉ	adres	Địa chỉ của bạn là gì? Adresin ne?
697	đau đầu	baş ağrısı	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. Baş ağrısı hiç eğlenceli değildir.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
698	sốt	ateş	Anh ấy bị sốt cao. Onun yüksek ateşi var.
699	ho	öksürük	Cơn ho của tôi mãi không dứt. Öksürüğüm geçmiyor.
700	đau họng	boğaz ağrısı	Mary bị đau họng. Marry'nin boğaz ağrısı var.
701	sổ mũi	burun akıntısı	Đó là bị sổ mũi. O bir burun akıntısı.
702	chóng mặt	baş dönmesi	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. Döndükten sonra baş dönmesi hissediyorum.
703	ốm	hasta	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. Bugün kendini çok hasta hissediyor.
704	thuốc	ilaç	Đừng quên uống thuốc của bạn. İlacını almayı unutma.
705	đơn thuốc	reçete	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? Bu sizin reçeteniz mi, efendim?
706	bác sĩ	doktor	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. Bir doktor birçok insana yardım eder.
707	hiệu thuốc	eczane	Thình thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. Bazen eczaneye gideriz.
708	phòng khám	klinik	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. Dedem şu anda klinikte.
709	thông tin du lịch	turistik bilgi	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Tabela turistik bilgi sağlıyor.
710	thư viện	kütüphane	Thư viện đang đầy người. Kütüphane insanlarla dolu.
711	ngân hàng	banka	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Babamın hâlâ bankaya gitmesi gerekiyor.
712	thợ làm tóc	kuaför	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. O kuaförü seviyor.
713	thợ cắt tóc	berber	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. O berber her gün saç keser.
714	tiệm giặt khô	kuru temizlemeci	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. Bu takım elbise için bir kuru temizlemeci gerekiyor.
715	tiệm sửa chữa	tamirhane	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? Tamirhane bugün açık mı?
716	cửa hàng điện thoại di động	cep telefonu mağazası	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. O, cep telefonu mağazasında çalışıyor.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	kurye servisi	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. Paketi kurye servisiyle gönderdik.
718	thuê xe	araç kiralama	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. Hafta sonu için bir araç kiralama rezervasyonu yaptık.
719	chỗ cho thuê xe đạp	bisiklet kiralama yeri	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Bu bisiklet kiralama yeri yeni görünüyor.
720	bác sĩ thú y	veteriner	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. Veteriner her ay köpeğimizi kontrol eder.
721	làm mất	kaybetmek	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Anahtarlarımı parkta kaybettim.
722	ví	cüzdan	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. Cüzdanını otobüste kaybetti.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
723	điện thoại	telefon	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Lütfen ders sırasında telefonunu kapat.
724	thẻ căn cước	kimlik kartı	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? Kimlik kartını buldun mu?
725	cái túi	çanta	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. Onun çantası her zaman dolu.
726	báo cáo	rapor	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. Toplantı hakkında bir rapor yazdı.
727	mô tả	tarif	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. Bu harika bir tarif.
728	số điện thoại	iletişim numarası	Tôi cần số điện thoại của bạn. İletişim numarası vermen gerekiyor.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	kayıp eşya bürosu	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. Onu kayıp eşya bürosunda buldu.
730	chìa khóa	anahtarlar	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. Dün anahtarlarımı kaybettim.
731	trả	iade etmek	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Yarın sabah kitabı iade edecek.
732	chủ	sahip	Bạn có biết người chủ không? Sahibini tanıyor musun?
733	y tá	hemşire	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. Hemşire hastaya yardım etti.
734	nha sĩ	diş hekimi	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. Diş hekimi dişimi tedavi etti.
735	nhân viên phục vụ	garson	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. Garson yemeğimizi getirdi.
736	nữ phục vụ	kadın garson	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. Kadın garson yemeğimizi getirdi.
737	đầu bếp	şef	Đầu bếp nấu bữa ăn. Yemeği şef pişiriyor.
738	thợ sửa xe	tamirci	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. Tamirci arabamı düzeltti.
739	người đưa thư	postacı	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. Postacı bir mektup getirdi.
740	người dọn dẹp	temizlikçi	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. Temizlikçi yerleri yıkadı.
741	người làm vườn	bahçıvan	Người làm vườn tưới nước cho cây. Bahçıvan bitkileri suluyor.
742	họa sĩ	ressam	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. Ressam çok güzel bir tablo yapıyor.
743	thợ may	terzi	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. Terzi güzel kıyafetler diker.
744	thủ thư	kütüphaneci	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. Kütüphaneci kitapları düzenler.
745	diễn viên	oyuncu	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. Ünlü oyuncuyu gördüm.
746	nữ diễn viên	aktris	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. Ünlü aktrisi gördüm.
747	họa sĩ	sanatçı	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. Sanatçı bir resim yapıyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
748	nhiếp ảnh gia	fotoğrafçı	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. Fotoğrafçı benim fotoğrafımı çekti.
749	nhà văn	yazar	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. Yazar kitabı bitirdi.
750	quản lý	müdür	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. Yeni müdürle tanıştık.
751	luật sư	avukat	Tôi cần một luật sư giỏi. İyi bir avukata ihtiyacım var.
752	thư ký	sekreter	Thư ký làm việc ở văn phòng. Sekreter ofiste çalışıyor.
753	nhà báo	gazeteci	Nhà báo viết tin tức. Gazeteci haberleri yazar.
754	trợ lý	asistan	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. Asistanım size yardımcı olacak.
755	phóng viên	muhabir	Phóng viên viết tin tức. Muhabir haberleri yazar.
756	nhà thiết kế	tasarımcı	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. Tasarımcı çok güzel kıyafetler yapıyor.
757	kỹ sư	mühendis	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. Mühendis makineyi tamir etti.
758	phi công	pilot	Phi công lái máy bay. Pilot uçağı uçuruyor.
759	nông dân	çiftçi	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. Çiftçi tarlada çalışıyor.
760	ngư dân	balıkçı	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. Balıkçı büyük bir balık yakaladı.
761	nhà khoa học	bilim insanı	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. Bilim insanı yeni bir ilaç keşfetti.
762	lập trình viên	programcı	Lập trình viên viết phần mềm. Programcı yazılımı yazar.
763	cảnh sát	polis memuru	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. Polis memuru hırsızı yakaladı.
764	người lính	asker	Người lính bảo vệ thành phố. Asker şehri koruyor.
765	giáo sư	profesör	Giáo sư đang dạy các sinh viên. Profesör öğrencilere ders anlatıyor.
766	thợ xây	inşaatçı	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. İnşaatçı yeni evi inşa ediyor.
767	thợ làm bánh	fırıncı	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. Fırıncı taze ekmek yapar.
768	vận động viên	sporcu	Vận động viên chạy rất nhanh. Sporcu çok hızlı koşuyor.
769	lối ra	Çıkış	Xin lối, lối ra ở đâu vậy? Affedersiniz, çıkış nerede?
770	lối vào	giriş	Đây chắc là lối vào. Burası giriş olmalı.
771	đẩy	itmek	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Kırmızı kapıyı itiyorlar.
772	kéo	çekmek	Bạn cần kéo cửa vào. Kapıyı çekmen gerekiyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
773	Cấm hút thuốc	Sigara içilmez	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Bu tabelada sigara içilmez yazıyor.
774	Cấm đỗ xe	Park yasak	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Burada park yasak, üzgünüm.
775	hỏng	arızalı	Cái thang máy đó đang bị hỏng. O asansör arızalı.
776	chỉ dành cho nhân viên	Sadece personel	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. O alan sadece personel içindir.
777	lối thoát hiểm	acil çıkış	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Her binada bir acil çıkış vardır.
778	thông tin	Bilgi	Chúng tôi cần thêm thông tin. Daha fazla bilgiye ihtiyacımız var.
779	phòng vé	Bilet gişesi	Đó là phòng vé. Şurası bilet gişesi.
780	Không giẫm lên cỏ	Çimlere basmayın	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Lütfen çimlere basmayın.
781	cây ATM	ATM	Cây ATM ở đâu? ATM nerede?
782	tài khoản ngân hàng	banka hesabı	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. Onun bir banka hesabı var.
783	thẻ ngân hàng	banka kartı	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Her zaman banka kartı kullanırız.
784	rút tiền	nakit çekmek	Tôi rút tiền mỗi tuần. Her hafta nakit çekerim.
785	nộp tiền mặt	nakit yatırmak	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. ATM'lerde nakit yatırırısın.
786	chuyển tiền	para transfer etmek	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Her gün para transfer ediyorlar.
787	số dư	bakiye	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. Hesap bakiyesini kontrol ediyor.
788	sao kê	ekstre	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? Banka ekstren nerede?
789	phí	ücret	Giao dịch này có mất phí không? Bu işlemin bir ücreti var mı?
790	phí phụ thu	ek ücret	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. Ek ücreti zaten ödedim.
791	tài khoản tiết kiệm	birikim hesabı	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Bir birikim hesabı açtık.
792	két sắt	kasa	Tiền ở trong két sắt. Para kasada.
793	ghế sofa	koltuk	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Bu koltuk çok rahat.
794	cái bàn	masa	Đây có phải là cái bàn mới không? Bu yeni bir masa mı?
795	ghế	sandalye	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred her zaman sandalyede oturur.
796	tủ quần áo	gardırop	Tủ quần áo đầy quần áo. Gardırop kıyafetlerle dolu.
797	kệ	raf	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Rafımı temizlemem gerekiyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
798	tủ lạnh	buzdolabı	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. Buzdolabı yemekleri soğuk tutar.
799	ngăn đá	derin dondurucu	Ngăn đá đã đầy rồi. Derin dondurucu dolu.
800	bếp	ocak	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Ocağı sık sık kullanır.
801	lò nướng	fırın	Cái lò nướng này rất nóng. Bu fırın çok isiniyor.
802	bồn rửa	lavabo	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. Lavabo tabaklarla dolu.
803	đèn	lamba	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Annem okumak için lamba kullanıyor.
804	thùng rác	çöp kutusu	Daniel đã đổ thùng rác. Daniel çöp kutusunu boşalttı.
805	đồng hồ	saat	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. Saat zamanı gösteriyor.
806	máy tính	bilgisayar	Tôi dùng máy tính để làm việc. İş için bir bilgisayar kullanıyorum.
807	khung	çerçeve	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Ahşap çerçeveyi boyadı.
808	đài phát thanh	 radyo	Tôi nghe đài phát thanh. Radyo dinlerim.
809	máy ảnh	fotoğraf makinesi	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. Yeni bir fotoğraf makinesi aldım.
810	lò sưởi	şömine	Lửa cháy trong lò sưởi. Ateş şöminede yanıyor.
811	ghế bành	koltuk	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Koltukta dinleniyor.
812	tủ bát	dolap	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. Tabaklar dolapta.
813	tủ sách	kitaplık	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Yeni bir kitaplık satın aldı.
814	ngăn kéo	çekmece	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. Anahtarlar çekmecedeydi.
815	sảnh	koridor	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. Koridorda bekledik.
816	thảm	kilim	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. Kedi kilimin üzerinde uyuyor.
817	phòng khách	oturma odası	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. Bu bizim eski oturma odamız.
818	phòng ngủ	yatak odası	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. Yatak odasını maviye boyadılar.
819	phòng ăn	yemek odası	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Yemek odasında yemek yeriz.
820	hành lang	koridor	Cái hành lang đó rất dài. O koridor çok uzun.
821	ban công	balkon	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. Bir balkon şehir manzarası sunar.
822	vườn	bahçe	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. Onun bahçesi çok güzel.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
823	sân	avlu	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. Çocuklar avluda oynuyor.
824	ga ra	garaj	Cửa ga ra đóng tự động. Garaj kapısı otomatik olarak kapanıyor.
825	tầng hầm	bodrum	Tầng hầm này rất sạch. Bu bodrum çok temiz.
826	trần nhà	tavan	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. Tavanı beyaza boyadık.
827	mái nhà	çatı	Cái mái nhà đó trông cũ quá. Şu çatı eski görünüyor.
828	tường	duvar	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Duvarı maviye boyadı.
829	sạch	temiz	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. Temiz bir ev istiyor.
830	rửa	yıkamak	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Şimdi bulaşık yıkayacağım.
831	nấu	pişirmek	Họ nấu bữa tối mỗi tối. Onlar her gece akşam yemeği pişirirler.
832	đun	kaynatmak	Bạn đun nước để pha trà. Çay için su kaynatırsın.
833	rán	kızartmak	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Yemeklerini sık sık kızartır mısın?
834	nướng	pişirmek	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. O bugün ekmek pişiriyor.
835	quét	süpürmek	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Yeri daha hızlı süpürürüm.
836	cây lau nhà	paspas	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. Temizlikçi paspası kullanıyor.
837	hút bụi	elektrikli süpürgeyle süpürmek	Chúng tôi hút bụi phòng khách. Oturma odasını elektrikli süpürgeyle süpürüyoruz.
838	bụi	toz	Cô ấy lau sạch bụi. Tozu siliyor.
839	tưới	sulamak	Họ tưới vườn hàng tuần. Onlar bahçeyi her hafta suluyorlar.
840	tắt	kapatmak	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Işıkları kapatabilir mısın?
841	rót	dökmek	Cô ấy rót nước vào cốc. Bardağa su döküyor.
842	khuấy	kariştirmek	Tôi khuấy bát súp nóng. Sıcak çorbayı karıştırıyorum.
843	chặt	doğramak	Người đàn ông chặt củi. Adam odunları doğruyor.
844	nhúng	batırmak	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Bezi suya batırıyor.
845	bóc	soymak	Cô ấy bóc vỏ quả cam. Portakalı soyuyor.
846	nạo	rendelemek	Cô ấy nạo rau củ. Sebzeleri rendeliyor.
847	nhiệt	sıcaklık	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. Ateşin sıcaklığını hissediyorum.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
848	trộn	karıştırmak	Tôi trộn muối và nước. Tuz ve suyu karıştırıyorum.
849	phết	sürmek	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Ekmeğe tereyağı sürüyor.
850	làm tan	eritmek	Mặt trời làm tan băng. Güneş buzları eritir.
851	đo	ölçmek	Tôi đo sợi dây dài. Uzun ipi ölçüyorum.
852	đổ đầy	doldurmak	Tôi đổ đầy nước vào cốc. Bardağı suyla dolduruyorum.
853	máy giặt	çamaşır makinesi	Máy giặt này sạch. Bu çamaşır makinesi temiz.
854	máy sấy	kurutma makinesi	Máy sấy đang rất nóng. Kurutma makinesi çok sıcak.
855	bột giặt	deterjan	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. Şimdi daha fazla deterjana ihtiyacımız var.
856	nước xả vải	yumuşatıcı	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. O her zaman yumuşatıcı kullanır.
857	vết bẩn	leke	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? Bu leke ne zaman oldu?
858	chất tẩy vết bẩn	leke çıkarıcı	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. Bu leke çıkarıcı iyi iş çıkartıyor.
859	giỏ đựng quần áo	çamaşır sepeti	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. Bir çamaşır sepetine ihtiyacımız var.
860	móc treo quần áo	askı	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. Elbise askısını bulamıyorum.
861	kẹp phơi quần áo	mandal	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? Mandal kullanıyor musun?
862	dây phơi	çamaşır ipi	Dây phơi này giữ quần áo ướt. Bu çamaşır ipi ıslak çamaşırları taşır.
863	cầu là	ütü masası	Cái cầu là đang chắn đường. Ütü masası ayak altında.
864	bàn là	ütü	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. Kıyafetlerinde sıcak bir ütü kullanıyor.
865	hỏng	bozuk	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Maalesef, o oyuncak bozuk.
866	sửa	tamir etmek	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. Burada bozuk eşyaları tamir ederiz.
867	vòi nước	musluk	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Musluğumuz hâlâ sızdırıyor.
868	chỗ rò rỉ	sızıntı	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. Sonunda sızıntıyı tamir ediyorlar.
869	ống	boru	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. Boruyu görebiliyorum.
870	sửa	onarmak	Bạn có biết cách sửa nó không? Onu nasıl onaracağını biliyor musun?
871	thợ sửa ống nước	tesisatçı	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. Bugün tesisatçıyı aradı.
872	thợ điện	elektrikçi	Họ đã thuê một thợ điện. Bir elektrikçi tuttular.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
873	cầu chì	sigorta	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. Bu sigorta devreyi korur.
874	bóng đèn	ampul	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? Başka bir ampulümüz var mı?
875	thay	değiştirmek	Chúng tôi thay lốp xe cũ. Eski lastikleri değiştiririz.
876	bảo trì	bakım	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. Düzenli bakım yapıyorlar.
877	cắt tóc	saç kesimi	Tôi cần cắt tóc sớm. Yakında bir saç kesimine ihtiyacım var.
878	nước hoa	parfüm	Cô ấy thích loại nước hoa đó. O parfümü seviyor.
879	dầu gội	şampuan	Bạn có loại dầu gội nào khác không? Başka bir şampuanın var mı?
880	xà phòng	sabun	Bạn nên rửa bằng xà phòng. Sabunla yıkanmalısın.
881	bàn chải đánh răng	diş fırçası	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Diş fırçan ne kadar eski?
882	kem đánh răng	diş macunu	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. Bu en iyi diş macunu.
883	khăn tắm	havlu	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. Temiz havlular rafta.
884	dao cạo râu	tıraş bıçağı	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. Her seferinde yeni bir tıraş bıçağı kullanırım.
885	cái lược	tarak	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. O her gün tarak kullanır.
886	gương	ayna	Hôm qua bạn có lau gương không? Dün aynayı temizledin mi?
887	lăn khử mùi	deodorant	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. Her gün deodoranta ihtiyacım var.
888	sữa tắm	duş jeli	Sữa tắm này có mùi thơm. Bu duş jeli güzel kokuyor.
889	đầu	baş	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. Lütfen başını koru.
890	mặt	yüz	Bạn rửa mặt mỗi sáng. Her sabah yüzünü yıkarsın.
891	bàn chân	ayak	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? Ayağına dokunabilir misin?
892	mắt	göz	Bạn có đôi mắt rất đẹp. Güzel gözlerin var.
893	cánh tay	kol	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. Dün kolunu kırdı.
894	mũi	burun	Ai có cái mũi to hơn? Kimin burnu daha büyük?
895	miệng	ağız	Cô ấy cho kẹo vào miệng. Şekeri ağzına koydu.
896	răng	diş	Họ đánh răng hàng ngày. Dişlerini her gün fırçalarlar.
897	tay	el	Rửa tay rất quan trọng. Elleri yıkamak çok önemlidir.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
898	tai	kulak	Con vật này có tai không? Bu hayvanın kulakları var mı?
899	chân	bacak	Chân bạn có đau không? Bacanın ağrıyor mu?
900	tóc	saç	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? Saçlarını ne sıklıkla fırçalarsın?
901	cơ thể	vücut	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. Adamın güçlü bir vücudu var.
902	cười	gülümsemek	Đứa trẻ cười với tôi. Çocuk bana gülümsüyor.
903	lưng	sırt	Anh ấy chạm vào lưng tôi. Sirtıma dokundu.
904	cổ	boyun	Cô ấy chạm vào cổ mình. Boynuna dokundu.
905	vai	omuz	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. Doktor omzuma dokundu.
906	dạ dày	mide	Tôi bị đau dạ dày. Midem ağrıyor.
907	ngực	göğüs	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Göğsünde bir ağrı hissetti.
908	môi	dudak	Cậu bé chạm vào môi mình. Çocuk dudağına dokundu.
909	lưỡi	dil	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. Sıcak çorba dilimi yaktı.
910	cổ họng	boğaz	Cổ họng tôi bị khô quá. Boğazım çok kuru.
911	ria	bíyık	Bố tôi có ria. Babamın bıyığı var.
912	râu	sakal	Người đàn ông đó có bộ râu dài. Adamın uzun bir sakalı var.
913	ngón tay	parmak	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. Bebek parmağımı yakaladı.
914	ngón cái	başparmak	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. Başparmağıyla işaret etti.
915	ngón chân	ayak parmağı	Tôi bị đau ngón chân. Ayak parmağımı incittim.
916	đầu gối	diz	Anh ấy gập đầu gối phải lại. Sağ dizini büktü.
917	khuỷu tay	dirsek	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. Doktor dirseğimi muayene etti.
918	cổ tay	bilek	Tôi bị đau cổ tay. Bileğimi incittim.
919	cổ chân	ayak bileği	Cô ấy bị đau cổ chân. Ayak bileğini incitti.
920	lòng bàn tay	avuç	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. Avucunu açtı.
921	gót chân	topuk	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. Köpek topuğumu ısırđı.
922	hông	kalça	Tôi bị đau hông trái. Sol kalçam ağrıyor.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
923	eo	bel	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. Belinin etrafına bir ip bağladı.
924	cơ	kas	Cơ chân tôi bị đau. Bacak kasım ağrıyor.
925	bài tập	egzersiz	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. Bu harika bir fitness egzersizi.
926	phòng tập gym	spor salonu	Bạn có hay đi phòng tập gym không? Spor salonuna gidiyor musun?
927	tập thể dục	antrenman	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. Düzenli antrenman seni sağlıklı tutar.
928	khởi động	ısıtmak	Việc này giúp khởi động các cơ. Bu, kasları ısıtmaya yardımcı olur.
929	vươn vai	esnemek	Tôi vươn vai mỗi sáng. Her sabah esnerim.
930	chạy	koşmak	Họ chạy rất nhanh. Çok hızlı koşarlar.
931	đi bộ	yürümek	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Akşamları yürümeyi sever.
932	tập tạ	ağırlık kaldırmak	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Ağırlık kaldırmak kaslarını büyütür.
933	yoga	yoga	Yoga rất thư giãn. Yoga çok sakinleştirici.
934	hít thở	nefes alma	Chúng tôi tập hít thở sâu. Derin nefes alma çalışması yapıyoruz.
935	giữ dáng	formda kalmak	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Formda kalmak için koşuyorum.
936	ngày nghỉ	dinlenme günü	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Ona bir dinlenme günü lazım.
937	đi chơi	dışarı çıkmak	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. Cuma günleri genellikle dışarı çıkarız.
938	hộp đêm	gece kulübü	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. Gece kulübü gece yarısından sonra doludur.
939	quán bar	bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. Daha sonra barda buluşalım.
940	thuốc lá	sigara	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. Dışarıda sigara içeriyor.
941	gạt tàn	küllük	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. Lütfen küllüğü kullan.
942	bật lửa	çakmak	Bạn có bật lửa không? Sende çakmak var mı?
943	đồ uống có cồn	alkol	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. O çok sık alkol içmez.
944	cái mở bia	şişe açacağı	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. Bunun için bir şişe açacağına ihtiyacımız var.
945	nhảy	dans etmek	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Arkadaşlarım her zaman dans etmek istiyorlar.
946	say	sarhoş	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. O sarhoş, bu yüzden eve yürüyor.
947	túi xách	el çantası	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. Onun telefonu kırmızı el çantasının içinde.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
948	ca sĩ	şarkıcı	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. Şarkıcı bu gece harikaydı.
949	hắt hơi	hapşırık	Cái hắt hơi đó to thật đấy. O hapşırık çok gürültülüydü.
950	đau cơ	kas ağrısı	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Antrenmanım kas ağrısı yaptı.
951	chuột rút	kramp	Bị chuột rút chân là tệ nhất. Bacak krampları en kötüsü.
952	đau cổ	boyun tutulması	Làm sao để chữa đau cổ đây? Bu boyun tutulması nasıl geçer?
953	vết bầm	morluk	Tôi có một vết bầm lớn. Büyük bir morluğum var.
954	đau bụng	karın ağrısı	Hôm qua tôi bị đau bụng. Dün karın ağrısı çektim.
955	đau răng	diş ağrısı	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. O kötü bir diş ağrısı.
956	đau lưng	sırt ağrısı	Hôm nay bà bị đau lưng. Büyükannemin bugün sırt ağrısı var.
957	đau tai	kulak ağrısı	Anh ấy đang bị đau tai. Onun şu an kulak ağrısı var.
958	sự kiệt sức	yorgunluk	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. İşin yorgunluğa sebep olabilir.
959	dị ứng	alerji	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. Alerjim baharda en kötüdür.
960	Ở đây đau quá	Burası ağrıyor	Ở đây đau quá. Burası ağrıyor.
961	khóc	ağlamak	Đứa trẻ buồn đang khóc. Üzgün çocuk ağlıyor.
962	rụng	düşmek	Quả rụng từ trên cây xuống. Meyve ağaçtan düşer.
963	ốm	hasta	Đứa trẻ đang rất ốm. Çocuk çok hasta.
964	khỏe	iyi	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Bugün kendimi iyi hissediyorum.
965	cắt	kesmek	Cô ấy cắt bánh mì. Ekmeği kesiyor.
966	băng	sargı	Anh ấy băng vết thương lại. Yaranın üzerine bir sargı sardı.
967	cháy	yanmak	Gỗ khô cháy rất nhanh. Kuru odun çabuk yanar.
968	cào	tırmalamak	Con mèo đã cào vào tay tôi. Kedi kolumu tırmaladı.
969	va	çarpmak	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Başımı çarptım.
970	vết sẹo	yara izi	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. Eski yara izine dokundu.
971	khỏi	toparlanmak	Anh ấy đã khỏi bệnh. Hastalıktan toparlandı.
972	lành	iyileşmek	Vết thương sâu đó sẽ lành. Derin yara iyileşecek.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
973	mất điện	elektrik kesintisi	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Neyse ki elektrik kesintisi kısa sürdü.
974	cắm	fiş	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Dizüstü bilgisayarın şarj cihazını fişe takmayı unuttu.
975	ổ cắm	priz	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. Telefonunu duvar prizine taktı.
976	dây nối	uzatma kablosu	Dây nối này dài. Bu uzatma kablosu uzun.
977	ổ cắm điện	uzatma kablosu	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. Bilgisayarını uzatma kabloşuna bağladı.
978	phích cắm chuyển đổi	adaptör fişi	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. Bir adaptör fişine ihtiyacın var.
979	hộp cầu chì	sigorta kutusu	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. Sigorta kutusu bozuk.
980	cầu dao	şalter	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. Fırtına sırasında şalter kapandı.
981	điện áp	voltaj	Điện áp này có vẻ rất thấp. Bu voltaj çok düşük görünüyor.
982	pin	pil	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. Bir pil el fenerini çalıştırır.
983	hết pin	bitmiş batarya	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Bitmiş bataryayı şarj etmemiz gerekiyor.
984	thay pin	pili değiştirmek	Bạn thường xuyên thay pin. Sık sık pili değiştirirsin.
985	điện	elektrik	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. Işık için elektriğe ihtiyacımız var.
986	ga	gaz	Mùi ga tràn ngập căn bếp. Gaz kokusu mutfağı doldurdu.
987	hạn chót	son ödeme tarihi	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Lütfen faturadaki son ödeme tarihini kontrol et.
988	hệ thống sưởi	ısıtma	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? Isıtmayı açabilir misin?
989	internet	internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. Onlar her gün internet kullanıyorlar.
990	hóa đơn	fatura	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? Su faturasının son ödeme tarihi ne zaman?
991	kỹ thuật viên	teknisyen	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. Bir teknisyen hattı kontrol etmeye geldi.
992	nhà cung cấp	tedarikçi	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. Tedarikçi yeni bir sözleşme gönderdi.
993	hợp đồng	sözleşme	Hợp đồng đã hết hạn. Sözleşmenin süresi doldu.
994	nhà cung cấp	sağlayıcı	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. İnternet sağlayıcımı değiştirdim.
995	số tài khoản	hesap numarası	Số tài khoản của tôi là gì? Hesap numaram nedir?
996	dịch vụ khách hàng	müşteri hizmetleri	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Harika müşteri hizmetleri sunuyoruz.
997	tờ khai	form	Anh ấy cần một tờ khai đã in. Basılı bir forma ihtiyacı var.

#	Vietnamca	Türkçe	Örnek
998	chữ ký	imza	Chữ ký của tôi có đủ không? İmzam yeterli olacak mı?
999	hộ chiếu	pasaport	Bạn có làm mất hộ chiếu không? Pasaportunu mu kaybettin?
1000	thị thực	vize	Đất nước đó yêu cầu thị thực. O ülke vize istiyor.